

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026-2027

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ
VÀO CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN
(Đến 11h00' ngày 02/5/2026)

TT	Thông tin trường THPT		Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển			
	Tên trường	Lớp chuyên		NV1	NV2	NV3	Tổng số
1	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Địa lý	54	53	0	1	54
2	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Hóa học	97	95	2	0	97
3	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Lịch sử	77	77	0	0	77
4	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Ngữ Văn	123	115	6	2	123
5	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Sinh học	83	83	0	0	83
6	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Anh	146	134	10	2	146
7	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tin học	170	66	103	1	170
8	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Nga	143	20	37	86	143
9	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Toán học	180	175	5	0	180
10	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Pháp	149	22	80	47	149
11	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Tiếng Trung	197	84	82	31	197
12	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Vật lý	90	90	0	0	90
13	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Địa lý	77	73	3	1	77
14	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Hóa học	149	148	1	0	149
15	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Lịch sử	100	93	7	0	100
16	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Ngữ Văn	405	372	22	11	405
17	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Sinh học	120	117	3	0	120
18	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Anh	417	388	21	8	417
19	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tin học	333	64	256	13	333
20	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Hàn	306	75	127	104	306
21	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nga	272	34	43	195	272
22	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Nhật	54	53	0	1	54
23	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Toán học	382	360	21	1	382
24	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Pháp	291	64	132	95	291
25	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Tiếng Trung	386	156	207	23	386
26	Trường THPT Chuyên Trần Phú	Vật lý	88	83	3	2	88

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026-2027

THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH DỰ TUYỂN
VÀO CÁC THPT CÔNG LẬP
Đến 11h00' ngày 02/5/2026

Ghi chú: - Cột "Đăng ký dự thi" là số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 trực tiếp vào THPT công lập.
- Cột "NV1" là tổng số học sinh đăng ký nguyện vọng 1 bao gồm cả số học sinh đăng ký nguyện vọng THPT chuyên và có nguyện vọng 1 về THPT công lập.

TT	Thông tin trường THPT		Chỉ tiêu	Đăng ký dự thi	Đăng ký dự tuyển		
	Tên trường	Mã trường			NV1	NV2	Tổng số
1	THPT Nguyễn Thị Duệ	300004004	405	316	316	1412	1728
2	THPT Nguyễn Du	30000701	405	779	835	639	1474
3	THPT Hồng Quang	30000702	540	579	1041	25	1066
4	THPT Nguyễn Văn Cừ	30000703	720	1305	1372	811	2183
5	THPT Chí Linh	30000707	540	651	674	12	686
6	THPT Phả Lại	30000708	315	427	427	55	482
7	THPT Trần Phú	30000709	360	615	616	854	1470
8	THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách	30000710	360	780	781	767	1548
9	THPT Nam Sách	30000711	540	613	679	18	697
10	THPT Nam Sách II	30000712	405	864	866	731	1597
11	THPT Hà Bắc	30000713	405	561	562	258	820
12	THPT Hà Đông	30000714	360	554	555	1051	1606
13	THPT Thanh Hà	30000715	540	594	626	32	658
14	THPT Thanh Bình	30000716	450	1024	1024	1348	2372
15	THPT Nhị Chiểu	30000717	405	625	626	137	763
16	THPT Kinh Môn	30000718	540	807	819	570	1389
17	THPT Phúc Thành	30000719	450	709	715	49	764
18	THPT Đồng Gia	30000720	360	626	627	253	880
19	THPT Kim Thành	30000721	540	752	785	805	1590
20	THPT Kim Thành II	30000722	495	902	902	1118	2020
21	THPT Gia Lộc	30000723	585	683	740	191	931
22	THPT Đoàn Thượng	30000724	450	883	884	361	1245
23	THPT Gia Lộc II	30000725	450	1343	1344	1258	2602
24	THPT Tứ Kỳ	30000726	585	794	827	209	1036
25	THPT Cầu Xe	30000727	450	771	772	534	1306
26	THPT Hưng Đạo	30000728	450	1067	1068	1107	2175
27	THPT Cẩm Giàng	30000729	540	649	704	449	1153
28	THPT Tuệ Tĩnh	30000730	360	627	637	327	964
29	THPT Cẩm Giàng II	30000731	450	1260	1260	1086	2346
30	THPT Bình Giang	30000732	405	434	491	59	550
31	THPT Kê Sắt	30000733	360	725	725	901	1626
32	THPT Đường An	30000734	450	919	920	684	1604
33	THPT Thanh Miện	30000735	495	658	664	90	754
34	THPT Thanh Miện II	30000736	360	734	736	485	1221
35	THPT Thanh Miện III	30000737	405	798	799	1667	2466
36	THPT Ninh Giang	30000738	540	805	826	447	1273
37	THPT Quang Trung - Ninh Giang	30000739	405	748	751	586	1337
38	THPT Khúc Thừa Dụ	30000740	360	888	888	1216	2104
39	THPT Kinh Môn II	30000742	495	822	824	1738	2562

TT	Thông tin trường THPT		Chỉ tiêu	Đăng ký dự thi Đợt thi	Đăng ký dự tuyển		
	Tên trường	Mã trường			NV1	NV2	Tổng số
40	THPT Bến Tắm	30000743	360	621	621	279	900
41	THPT Chu Văn An	30000755	450	606	607	2238	2845
42	THPT An Dương	31000701	1035	1465	1515	479	1994
43	THPT An Lão	31000702	765	948	952	350	1302
44	THPT Bạch Đằng	31000703	675	754	758	506	1264
45	THPT Cát Bà	31000704	215	237	238	54	292
46	THPT Cát Hải	31000705	151	178	180	184	364
47	THPT Cộng Hiền	31000706	495	558	559	640	1199
48	THPT Đồ Sơn	31000707	450	434	437	121	558
49	THPT Hùng Thắng	31000709	495	629	629	526	1155
50	THPT Kiến An	31000710	585	577	661	34	695
51	THPT Kiến Thụy	31000711	630	665	684	27	711
52	THPT Hồng Bàng	31000712	630	653	698	371	1069
53	THPT Lê Hồng Phong	31000713	630	827	901	779	1680
54	THPT Lê Ích Mịch	31000714	675	862	862	1561	2423
55	THPT Lê Quý Đôn	31000715	675	890	1212	38	1250
56	THPT Lý Thường Kiệt	31000716	720	769	787	157	944
57	THPT Mạc Đĩnh Chi	31000717	630	765	779	1220	1999
58	THPT Ngô Quyền	31000718	765	487	1106	9	1115
59	THPT Nguyễn Bình Khiêm	31000719	540	540	544	58	602
60	THPT Nguyễn Đức Cảnh	31000720	540	723	723	658	1381
61	THPT Nguyễn Trãi	31000721	945	1306	1327	493	1820
62	THPT Phạm Ngũ Lão	31000724	630	825	837	20	857
63	THPT Đồng Hoà	31000725	540	700	706	1096	1802
64	THPT Quang Trung	31000726	675	857	866	560	1426
65	THPT Thái Phiên	31000727	675	728	1181	8	1189
66	THPT Tiên Lãng	31000728	585	610	620	55	675
67	THPT Toàn Thắng	31000729	540	536	538	1293	1831
68	THPT Tô Hiệu	31000730	540	655	655	579	1234
69	THPT Trần Hưng Đạo	31000731	585	831	843	1036	1879
70	THPT Trần Nguyên Hãn	31000732	765	865	1058	34	1092
71	THPT Vĩnh Bảo	31000733	630	606	614	51	665
72	THPT Quốc Tuấn	31000734	495	600	600	1115	1715
73	THPT Thụy Hương	31000735	585	1029	1030	898	1928
74	THPT Hải An	31000736	720	1187	1215	1017	2232
75	THCS - THPT Lý Thánh Tông	31000790	180	294	294	869	1163
76	THPT Phan Đăng Lưu	31000801	405	449	451	616	1067
77	THPT Lê Chân	31000802	765	1050	1090	1041	2131
78	THPT Thủy Sơn	31000803	675	734	734	2105	2839
79	THPT Nhữ Văn Lan	31000804	495	626	628	1425	2053
80	THPT Nguyễn Khuyến	31000805	540	558	559	1351	1910